TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29-4-2020.
V/v: Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hoàng Anh Tuấn.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nông Ngọc Hóa.**

2. Bà **Hoàng Thị Thào.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Ma Văn Chung** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên toà: Ông **Hoàng Hữu Học** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 17/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2019 về việc: *"Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXX-ST ngày 03 tháng 02 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa 01/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa 03/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nông Văn Ch**, sinh năm 1962 (Có mặt).

Nơi cư trú: Thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

1. Ông **Dương Văn Cẩm** - Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn. (Có mặt).

2. Bà **Nguyễn Phương Bằng** - Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn. (Có mặt).

- Bị đơn: Bà **Hoàng Thị Th**, sinh năm 1963 (Vắng mặt).

Nơi ĐKHKTT: Thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Nơi ở hiện tại: Thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh **Nông Văn Q**, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: : Thôn B, xã Đ, huyện N, tỉnh Tuyên Quang.

+ Anh **Nông Văn H**, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

+ Anh **Nông Văn Đ**, sinh năm 2001 (Vắng mặt).

Đều ĐKHKTT tại: Thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Nơi ở hiện tại: Thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

** Người làm chứng:*

1 - Bà Ngôn Thị M, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

2 - Ông Hoàng Văn Ngh, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

3 - Ông Lường Văn Kh, sinh năm 1948 (Vắng mặt)

4 - Ông Ma Văn N, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

5 - Ông Ma Văn Q, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn

6 - Ông Nông Văn C, sinh năm 1964 (Vắng mặt)

7 - Ông Lý Văn Th, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

8 - Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

9 - Ông Lường Văn Ngh, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn

10 - Ông Lý Văn T, sinh năm 1969 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn L, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/01/2019, bản tự khai ngày 12/3/2019, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nông Văn Ch trình bày:

Năm 1981, ông và bà Hoàng Thị Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên năm 2015 thì Tòa án giải quyết cho ông Ch và bà Th được ly hôn (tại bản án số 03/2015/HNGĐ-ST ngày 10/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn). Theo bản án thì Tòa án đã giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung, còn về phần tài sản chung ông Ch và bà Th đã tự thỏa thuận không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Sau khi ly hôn ông Ch và bà Th không tự thỏa thuận việc phân chia tài sản nên ông Ch khởi kiện bà Th yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Ông Ch trình bày trong thời kỳ hôn nhân ông Ch và bà Th đã tạo dựng được các tài sản chung sau:

** Về quyền sử dụng đất:*

- Đất ở: Thửa số 35, diện tích 160 m^2; đất vườn nhà (trồng cây lâu năm): Thửa số 35, diện tích 40 m^2 đều có địa chỉ ở thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. (Diện tích đất vườn nhà trong sổ bìa đỏ là 40 m^2 nhưng thực tế rộng hơn).

- Đất trồng lúa nước gồm 20 thửa:

+ Thửa số 224, diện tích 395 m^2; thửa số 225, diện tích 282 m^2; thửa số 226, diện tích 755 m^2; thửa số 227, diện tích 275 m^2; thửa số 228, diện tích 141 m^2 và thửa số 230, diện tích 204 m^2 cùng tờ bản đồ số 12.

+ Thửa số 161A, diện tích 114 m^2; thửa số 162, diện tích 199 m^2; thửa số 163, diện tích 331 m^2; thửa số 164, diện tích 178 m^2; thửa số 165, diện tích 244 m^2; thửa số 166, diện tích 117 m^2; thửa số 167, diện tích 595 m^2; thửa số 133, diện tích 1270 m^2; thửa số 150, diện tích 191 m^2; thửa số 381, diện tích 479 m^2; thửa số 382, diện tích 109 m^2; thửa số 383, diện tích 398 m^2; thửa số 271, diện tích 419 m^2 và thửa số 272, diện tích 465 m^2 cùng tờ bản đồ số 13.

Các thửa đất ruộng nêu trên đều có địa chỉ ở thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Tất cả đất đai là tài sản chung đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số I 006033, cấp ngày 24/02/1997), người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Nông Văn Ch.

** Về các tài sản khác gồm có:* 40 cây gỗ sưa; 01 con trâu cái; 01 bộ khung nhà bằng gỗ tạp; 02 bộ cột nhà bằng gỗ nghiến. Các tài sản này đều ở thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn,

Trong thời kỳ hôn nhân tất cả các tài sản chung đều do ông và bà Th quản lý, sử dụng, chăm sóc, duy trì, tôn tạo, ngoài ra không ai có công sức đóng góp đối với số tài sản chung này. Sau khi ly hôn các tài sản chung của ông Ch và bà Th như: đất ở, đất vườn, đất trồng lúa nước, 01 con trâu cái, 01 bộ khung nhà bằng gỗ tạp, 02 bộ cột nhà bằng gỗ nghiến đều do bà Th là người trực tiếp quản lý, sử dụng vì bà Th và con trai thứ hai không cho ông quản lý, sử dụng. Ông chỉ cùng với bà Th quản lý, chăm sóc 40 cây gỗ sưa.

Về nguồn gốc các tài sản chung:

- Đất ở: Năm 1986, khi ông Ch và bà Th ra ở riêng thì bố mẹ của ông Ch là ông Nông Văn Th và bà Mạch Thị N (đều đã chết) có chia cho vợ chồng ông Ch, bà Th.

- Đất vườn nhà trồng cây lâu năm: Do ông Ch và bà Th khai phá trong thời kỳ hôn nhân.

- Đất trồng lúa nước: Các thửa 224, 225, 226, 227, 228, 230 thuộc tờ bản đồ số 12 xã Q và các thửa 161A, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 381, 382, 383, 271, 272 thuộc tờ bản đồ số 13 xã Q đều ở thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn

có nguồn gốc là vào năm 1985 khi ông Ch và bà Th ra ở riêng thì bố mẹ của ông Ch chia cho ông Ch và bà Th. Đối với các thửa đất trồng lúa nước số 133, 150 thuộc tờ bản đồ số 13 là do vào năm 1994 ông Ch và bà Th mua với ông Lý Văn T người ở thôn L, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

- Cây gỗ sưa: Năm 2009, ông Ch và bà Th mua cây sưa giống về trồng ở vườn tạp gần nhà của ông Ch và bà Th ở thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn (Đất trồng cây gỗ sưa là của bố mẹ bà Th tặng cho riêng bà Th).

- 01 con trâu: Nguồn gốc của tài sản này là năm 2009 ông Ch và bà Th có vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, tỉnh Bắc Kạn để mua 01 trâu cái (Số tiền vay ngân hàng đã giải quyết xong tại bản án số 03/2015/HNGĐ-ST của Tòa án nhân dân huyện B). Sau khi mua về con trâu cái đẻ được 03 con trâu con gồm 02 con trâu đực và 01 con trâu cái. Hiện nay con trâu cái mua về và 02 con trâu con bà Th bán, hiện tại còn 01 con trâu cái.

- 01 bộ khung nhà bằng gỗ tạp: Vào năm 1986, khi ông Ch và bà Th ra ở riêng thì ông Ch đi xẻ trên rừng về để dựng nhà.

- 02 bộ cột nhà bằng gỗ nghiến: Ông Ch đi xẻ vào năm 1991 và năm 1992.

Ông Ch yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn. Cụ thể như sau:

** Về tài sản là quyền sử dụng đất:*

- Về đất ở và đất vườn nhà trồng cây lâu năm:

Bà Th được quyền sử dụng toàn bộ đất ở và đất vườn nhà trồng cây lâu năm thuộc thửa số 35 thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn nhưng phải trích chia chênh lệch một phần hai giá trị tài sản cho ông Ch (Ông Ch chưa xác định được giá trị quyền sử dụng đất là bao nhiêu tiền nên ông Ch yêu cầu Tòa án định giá tài sản để xác định giá trị).

- Về đất trồng lúa nước:

+ Ông Ch yêu cầu được quản lý, sử dụng đất trồng lúa nước tại các thửa 161A, 162, 163, 164, 165, 166, 167 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

+ Bà Th được quyền sử dụng đất trồng lúa nước thửa số 133 và thửa số 150 thuộc tờ bản đồ số 13 ở thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

** Về tài sản khác:*

- 40 cây gỗ sưa: Ông Ch để cho bà Th sở hữu và yêu cầu bà Th phải trích chia chênh lệch 1/2 giá trị của 40 cây sưa cho ông.

- 01 con trâu cái: Ông Ch để cho bà Th sở hữu và yêu cầu bà Th phải trích chia chênh lệch 1/2 giá trị của con trâu đó cho ông.

- 01 bộ khung nhà bằng gỗ tạp: Ông Ch để cho bà Th sở hữu và yêu cầu bà Th phải trích chia chênh lệch 1/2 giá trị của bộ khung nhà đó cho ông.

(Các tài sản là 40 cây gỗ sưa, 01 con trâu cái, 01 bộ khung nhà bằng gỗ tạp ông Ch chưa xác định được trị giá nên yêu cầu Tòa án định giá tài sản để xác định giá trị).

- 02 bộ cột nhà bằng gỗ nghiến: Ông Ch và bà Th mỗi người được sở hữu 01 bộ, cụ thể:

+ Ông Ch yêu cầu được quyền sở hữu 01 bộ cột gỗ nghiến gồm: 08 thanh cột cái kích thước 14 x 16 cm, dài 4,6m; 08 thanh cột con kích thước 13 x 15 cm, dài 3,6m; 10 thanh cột hiên kích thước 12 x 14 cm, dài 2,7 m; 02 xà ngang to kích thước 16 x 20 cm, dài 5 m; 02 xà ngang con kích thước 14 x 16 cm, dài 3,5 m; 10 đỗ ngang kích thước 7 x 11 cm, dài 3 m; 10 đỗ ngang kích thước 7 x 11 cm, dài 2,5 m.

+ Bà Th được sở hữu 01 bộ khung nhà bằng gỗ nghiến gồm: 08 thanh cột cái kích thước 14 x 16 cm, dài 4,6m; 08 thanh cột con kích thước 13 x 15 cm, dài 3,6m; 10 thanh cột hiên kích thước 12 x 14 cm, dài 2,7 m; 02 xà ngang to kích thước 16 x 20 cm, dài 5 m; 02 xà ngang con kích thước 14 x 16 cm, dài 3,5 m; 30 đỗ ngang kích thước 7 x 11 cm, dài 3 m; 10 đỗ ngang kích thước 7 x 11 cm, dài 2,5 m.

* Đối với các thửa đất trồng lúa nước số 381, 382, 383, 271, 272 thuộc tờ bản đồ số 13 tại thôn P, xã Q, huyện B ông Ch và bà Th đã tặng cho con trai là Nông Văn Q vào năm 2009 nên ông không yêu cầu Tòa án chia số tài sản này.

* Đối với các thửa đất trồng lúa nước số 224, 225, 226, 227, 228, 230 thuộc tờ bản đồ số 12 tại thôn P, xã Q, huyện B sẽ để lại cho các con ông Ch không yêu cầu Tòa án chia số tài sản này.

* Đối với đất trồng cây gỗ sưa ở thôn T, xã Q, huyện B là tài sản bố mẹ bà Th tặng cho riêng bà Th nên ông Ch không yêu cầu chia.

Ngày 07/5/2019 và ngày 24/7/2019 ông Ch có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện: Ông Ch rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung đối với các tài sản gồm: 01 bộ khung nhà sàn bằng gỗ tạp; 01 con trâu cái và 02 bộ cột nhà bằng gỗ nghiến.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Các yêu cầu chia tài sản của ông Nông Văn Ch như ông Ch đã trình bày là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo yêu cầu của ông Ch.

Tại văn bản ngày 02/3/2019 bị đơn bà Hoàng Thị Th trình bày:

Bà Th với ông Ch đã có 03 con chung, hiện còn 02 con chung chưa lập gia đình, 01 con chung đang đi học lớp 10. Từ năm 2014 ông Ch đã bỏ ba mẹ con bà Th đi lấy vợ hai. Từ khi ông Ch bỏ đi bà Th khác nuôi con và tự lo việc xã hội, còn tài sản bà Th không nhất trí chia để cho con canh tác.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Th có mặt ở địa phương nhưng cố tình không hợp tác với Tòa án để giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án tiến hành niêm yết

các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ bà Th có mặt nhưng tự ý bỏ về, vắng mặt các buổi hòa giải...

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 14/3/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nông Văn H trình bày:

Xác nhận trong thời kỳ hôn nhân bố mẹ của anh là ông Nông Văn Ch và bà Hoàng Thị Th có các tài sản chung theo như ông Ch trình bày, tất cả các tài sản đều của bố mẹ, anh không đóng góp công sức vào việc tạo dựng hay làm tăng giá trị tài sản chung.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 02/4/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nông Văn Đ trình bày:

Xác nhận trong thời kỳ hôn nhân bố mẹ của anh là ông Nông Văn Ch và bà Hoàng Thị Th có các tài sản chung theo như ông Ch trình bày, tất cả các tài sản đều của bố mẹ, anh không đóng góp công sức vào việc tạo dựng hay làm tăng giá trị tài sản chung.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 15/5/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nông Văn Q trình bày:

Xác nhận trong thời kỳ hôn nhân bố mẹ của anh là ông Nông Văn Ch và bà Hoàng Thị Th có các tài sản chung theo như ông Ch trình bày, tất cả các tài sản đều của bố mẹ, anh không đóng góp công sức vào việc tạo dựng hay làm tăng giá trị tài sản chung.

Đối với tài sản chung là các thửa đất trồng lúa nước số 381, 382, 383, 271, 272 thuộc tờ bản đồ số 13 tại thôn P, xã Q, huyện B vào năm 2009 bố mẹ của anh đã tặng riêng cho anh, anh đã nhận quản lý, sử dụng số đất đó và hiện nay đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

* *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do là vi phạm nghĩa vụ của đương sự được quy định Điều 70, 72, 73 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn Hoàng Thị Th và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nông Văn Q, Nông Văn H, Nông Văn Đ nhưng trong quá trình giải quyết vụ án họ đã có lời khai. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

* *Về việc giải quyết vụ án*: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nông Văn Ch là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nông Văn Ch đối với bà Hoàng Thị Th về việc *"Chia tài sản chung sau khi ly hôn"*.

Ông Nông Văn Ch được chia các tài sản sau:

Về quyền sử dụng đất: Ông Nông Văn Ch được quản lý, sử dụng đất trồng lúa nước tại các thửa 161A, 162, 163, 164, 165, 166, 167 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: I 006033, cấp ngày 24/02/1997, người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Nông Văn Ch. Các thửa đất này trong bản đồ trích đo địa chính số 35 ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn gồm các thửa sau: Thửa số 1, diện tích 76,3 m^2; Thửa số 2, diện tích 37,8 m^2; Thửa số 3, diện tích 28,7 m^2; Thửa số 4, diện tích 153,9 m^2; Thửa số 5, diện tích 345 m^2; Thửa số 6, diện tích 114,5 m^2; Thửa số 7, diện tích 59,3 m^2; Thửa số 8, diện tích 95,0 m^2; Thửa số 9, diện tích 143,6 m^2; Thửa số 10, diện tích 117,2 m^2; Thửa số 11, diện tích 85,6 m^2; Thửa số 12, diện tích 73,1 m^2;

Bà Hoàng Thị Th có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nông Văn Ch số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 12.936.500^đ *(Mười hai triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng)*. Cụ thể:

- ½ giá trị đất ở với số tiền là 6.400.000^đ *(Sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).*

- ½ giá trị đất vườn trồng cây lâu năm với số tiền là 2.623.500^đ *(Hai triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng).*

- ½ giá trị của 40 cây gỗ sưa với số tiền là 3.913.000^đ *(Ba triệu chín trăm mười ba nghìn đồng).*

Bà Hoàng Thị Th được chia các tài sản sau:

Về quyền sử dụng đất: Bà Hoàng Thị Th được quyền quản lý, sử dụng đất trồng lúa nước tại các thửa 133, 150 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn; đất ở và đất vườn trồng cây lâu năm tại thửa số 35 ở thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: I 006033, cấp ngày 24/02/1997, người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Nông Văn Ch. Các thửa đất này trong bản đồ trích đo địa chính số 33, 34 ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn gồm các thửa sau: Đất trồng cây lâu năm: Thửa số 01, diện tích 349,8 m^2; Đất ở: Thửa số 02, diện tích 160,0 m^2; Đất trồng lúa nước: Thửa số 01, diện tích 1242,3 m^2 và Thửa số 02, diện tích 241,7 m^2.

Về 40 cây gỗ sưa: Bà Hoàng Thị Th được quyền sở hữu 40 cây gỗ sưa được trồng trên thửa đất số 62, tờ bản đồ 85 ở thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

- Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông Nông Văn Ch đối với các tài sản sau: 01 bộ khung nhà bằng gỗ tạp và 02 bộ cột nhà bằng gỗ nghiến và 01 con trâu cái.

- Về chi phí tố tụng: Buộc các bên đương sự phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Ông Nông Văn Ch và bà Hoàng Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Xác định quan hệ pháp luật: Ông Nông Văn Ch và bà Hoàng Thị Th kết hôn năm 1981. Năm 2015, Tòa án giải quyết cho ông Ch và bà Th được ly hôn (tại bản án số 03/2015/HNGĐ-ST ngày 10/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn). Tòa án đã giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung; còn tài sản chung ông Ch và bà Th đã tự thỏa thuận tại biên bản thỏa thuận chia tài sản chung lập ngày 04/6/2015, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Tuy nhiên, sau khi thỏa thuận bà Th không thực hiện nên ông Ch đã khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn. Do đó, xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là *"Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"* là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

1.2. Xác định về thẩm quyền giải quyết vụ án: Trong vụ án này, bị đơn bà Hoàng Thị Th có hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

1.3. Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã ra thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải và triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn bà Hoàng Thị Th và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nông Văn Q, Nông Văn H, Nông Văn Đ vắng mặt không lý do. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án không tiến hành hòa giải được. Do vậy, chỉ thực hiện được thủ tục công khai chứng cứ.

Tại phiên tòa tuy bị đơn bà Hoàng Thị Th và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh Nông Văn Q, Nông Văn H, Nông Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về các tài sản chung: Căn cứ để xác định ông Ch, bà Th có các tài sản chung là lời khai của ông Ch, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nông Văn Q, Nông Văn H, Nông Văn Đ là con chung của ông Ch, bà Th và các

hộ sử dụng đất liền kề, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản và kết luận định giá, các biên bản xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã Q...). Hội đồng xét xử thấy rằng, trong thời kỳ hôn nhân nguyên đơn ông Nông Văn Ch và bị đơn bà Hoàng Thị Th có các tài sản chung theo như đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nông Văn Ch trình bày là đúng. Tài sản chung là quyền sử dụng đất trồng lúa nước tại các thửa 224, 225, 226, 227, 228, 230 thuộc tờ bản đồ số 12 xã Q, các thửa 161A, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 381, 382, 383, 271, 272 thuộc tờ bản đồ số 13 xã Q đều ở thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn và thửa đất ở số 35 ở thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn là do vào năm 1985 khi ông Ch và bà Th ra ở riêng thì bố mẹ của ông Ch chia cho ông Ch và bà Th. Về đất vườn nhà tại thửa đất số 35 có nguồn gốc khi ông Ch và bà Th ra ở riêng thì ông Ch và bà Th khai phá. Đối với các thửa đất trồng lúa nước số 133, 150 thuộc tờ bản đồ số 13 là do vào năm 1994 ông Ch và bà Th nhận chuyển nhượng của người khác. Đối với 40 cây gỗ sưa được trồng trên đất của bà Th được bố mẹ tặng riêng cho bà Th ở tại thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn là do ông Ch và bà Th đi mua cây giống về trồng. Đối với 01 bộ khung nhà bằng gỗ tạp và 02 bộ cột nhà bằng gỗ nghiến ông Ch trực tiếp đi xẻ ở trên rừng về; 01 con trâu là con của con trâu cái do trong quá trình hôn nhân ông Ch, bà Th vay ngân hàng mua.

Hội đồng định giá đã tiến hành định giá đối với các tài sản ông Ch yêu cầu chia, kết quả như sau:

- Đất lúa (LUK) thuộc tờ bản đồ trích đo địa chính số 35 gồm các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và số 12 có tổng diện tích 1.330 m²; Tổng giá trị các thửa đất = Tổng diện tích x đơn giá = 1.330 m² x 33.000đ = 43.890.000đ (Bốn mươi ba triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng)

- Đất lúa (LUK) thuộc tờ bản đồ trích đo địa chính số số 33 gồm thửa đất số 1, 2 có tổng diện tích 1.484 m²; Tổng giá trị các thửa đất =Tổng diện tích x đơn giá = 1.484 m² x 33.000đ= 48.972.000đ (Bốn mươi tám triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

- Đất ở (ONT) thuộc tờ bản đồ trích đo địa chính số 34 thửa đất số 2 có diện tích 160 m²; giá trị thửa đất = diện tích x đơn giá = 160 m² x 80.000đ =12.800.000đ (Mười hai triệu tám trăm nghìn đồng)

- Đất lâm nghiệp (CLN) thuộc tờ bản đồ trích đo địa chính số 34 thửa đất số 1 thửa đất số có diện tích 349,8 m²; giá trị thửa đất = diện tích x đơn giá = 348,8 m² x 15.000đ= 5.247.000đ (Năm triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng)

- Cây sưa: Bốn mươi (40) cây gỗ sưa ở thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn được tổng số tiền: 7.826.000đ (Bảy triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Tổng giá trị các tài sản trên là: 118.735.000 đồng (số tiền bằng chữ: Một trăm mười tám triệu, bẩy trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

2.2. Đối với yêu cầu chia tài sản chung:

** Về tài sản là quyền sử dụng đất:*

- Về đất ở và đất vườn nhà trồng cây lâu năm:

Ông Ch yêu cầu Tòa án giải quyết để cho bà Th được quyền sử dụng toàn bộ đất ở và đất vườn nhà trồng cây lâu năm thuộc thửa số 35 thôn To, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn nhưng phải trích chia chênh lệch một phần hai giá trị tài sản cho ông Ch.

Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối và xác minh với các thửa đất này thấy rằng:

Thửa đất ở theo tờ bản đồ giải thửa năm 1997 thì thuộc thửa đất số 35, có diện tích 160 m^2(số thứ tự tự kê không có trong bản đồ giải thửa), theo bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2015 thửa đất này thuộc tờ bản đồ 85, thửa số 151, có diện tích 160 m^2 và theo bản đồ trích đo địa chính số 34 ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn thuộc thửa số 2, có diện tích 160 m^2. Trên đất ở bà Thái có dựng 01 căn nhà bằng gỗ nghiến.

Thửa đất vườn trồng cây lâu năm theo tờ bản đồ giải thửa năm 1997 thì thuộc thửa đất số 35, có diện tích 40 m^2 (số thứ tự tự kê không có trong bản đồ giải thửa), theo bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2015 thửa đất này thuộc tờ bản đồ 85, thửa số 151, có diện tích 349,8 m^2 và theo bản đồ trích đo địa chính số 34 ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn thuộc thửa số 2, có diện tích 349,8 m^2. Có sự chênh lệch diện tích lớn như vậy là trong quá trình sử dụng ông Ch, bà Th có khai phá thêm diện tích nhưng không lấn chiếm sang đất của ai. Hiện nay bà Th đang trồng một số cây mận, cây mơ... trên đất này.

Về giá trị của các thửa đất: Theo kết luận định giá của Hội đồng định giá: Đất ở (ONT) thuộc tờ bản đồ trích đo địa chính số 34 thửa đất số 2 có diện tích 160 m²; giá trị thửa đất = diện tích x đơn giá = 160 m² x 80.000^đ = 12.800.000^đ *(Mười hai triệu tám trăm nghìn đồng);* Đất vườn trồng cây lâu năm thuộc tờ bản đồ trích đo địa chính số 34 thửa đất số 1 thửa đất số có diện tích 349,8 m²; giá trị thửa đất = diện tích x đơn giá = 348,8 m² x 15.000^đ = 5.247.000^đ *(Năm triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).* Tổng giá trị tài sản đất ở và đất vườn trồng cây lâu năm là: *18.047.000^đ (Mười tám triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn đồng***).**

Hội đồng xét xét xử thấy rằng: Hiện nay đất ở và đất vườn trồng cây lâu năm bà Th đang sử dụng, trên đất ở có dựng nhà, trên đất vườn bà Th có trồng một số cây. Xét về nguồn gốc hình thành tài sản là do bố mẹ ông Ch chia cho ông Ch và bà Th trong thời kỳ hôn nhân, công sức đóng góp đối với tài sản của ông Ch, bà Th như nhau nên theo nguyên tắc là chia đôi tài sản. Tuy nhiên, hai con của ông Ch và bà Th là anh Nông Văn H và Nông Văn Đ tuy đã trưởng thành nhưng chưa có gia đình riêng còn đang sinh sống cùng với bà Th. Để tạo điều kiện cho bà Th thuận tiện cho sinh sống nên yêu cầu của ông Ch để cho bà Th được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất ở và đất vườn trồng cây lâu năm, đồng thời bà Th phải trích chia chênh lệch ½ giá trị tài sản cho ông Ch với số

tiền là: 18.047.000 đồng : 2 = 9.023.500 đồng là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên và phù hợp với các quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận yêu cầu này của ông Ch. Tất cả các tài sản có trên đất ở là một ngôi nhà gỗ và trên đất vườn trồng cây lâu năm là cây mơ, cây mận...ông Ch không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về đất trồng lúa nước:

+ Ông Ch yêu cầu được quản lý, sử dụng đất trồng lúa nước tại các thửa 161A, 162, 163, 164, 165, 166, 167 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

+ Bà Th được quyền sử dụng đất trồng lúa nước thửa số 133 và thửa số 150 thuộc tờ bản đồ số 13 ở thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và xác minh đối với các thửa đất này thấy rằng:

Các thửa 161A, 162, 163, 164, 165, 166, 167 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Ch so với thực tế hiện nay có sự sai lệch về hiện trạng như diện tích, vị trí các thửa đất...*(Thửa 165 được chia ra nhiều phần và nằm trên 03 thửa đất hiện nay theo bản đồ trích đo địa chính TĐ: 35 - 2019 là thửa số 3, số 8 và số 10; Thửa 167 được chia ra nhiều phần và nằm trên 05 thửa đất hiện nay theo bản đồ trích đo địa chính TĐ: 35 - 2019 là thửa số 1, số 2, số 7, số 8 và số 12)*. Nguyên nhân là do quá trình sử dụng ông Ch và bà Th tự phá bờ để nhập, tách các thửa nên làm mất đi hiện trạng so với khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, sự thay đổi về các thửa đất này vẫn nằm trong các thửa đất 161A, 162, 163, 164, 165, 166, 167 ông Ch, bà Th đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có sự lấn chiếm đất sang các hộ liền kề.

Thực tế hiện nay theo kết quả xác minh và xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện các thửa đất 161A, 162, 163, 164, 165, 166, 167 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn mà ông Ch yêu cầu được sử dụng thuộc tờ bản đồ trích đo địa chính số TĐ: 35 - 2019, cụ thể:

+ Thửa số 1, diện tích 76,3 m^2 trong bản đồ trích đo địa chính ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn thuộc một phần thửa đất số 167, tờ bản đồ 13 theo tờ bản đồ giải thửa năm 1997 và tại bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2015 thửa đất này thuộc tờ bản đồ 87, thửa số 153 diện tích 25,7 m^2.

+ Thửa số 2, diện tích 37,8 m^2 trong bản đồ trích đo địa chính ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn thuộc một phần thửa đất số 167, tờ bản đồ 13 theo tờ bản đồ giải thửa năm 1997 và tại bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2015 thửa đất này thuộc tờ bản đồ 87, thửa số 1176, diện tích 73,1 m^2 và là thửa số 02, diện tích 73,1 m^2.

+ Thửa số 3, diện tích 28,7 m^2 trong bản đồ trích đo địa chính ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường

tỉnh Bắc Kạn thuộc một phần thửa đất số 165, tờ bản đồ 13 theo tờ bản đồ giải thửa năm 1997 và tại bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2015 thửa đất này thuộc tờ bản đồ 87, thửa số 1055, diện tích 28,7 m^2.

+ Thửa số 4, diện tích 153,9 m^2 trong bản đồ trích đo địa chính ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn nằm trong các thửa đất số 163, 164 tờ bản đồ 13 theo tờ bản đồ giải thửa năm 1997 và tại bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2015 thửa đất này thuộc tờ bản đồ 87, thửa số 1133 diện tích 112,6 m^2, thửa số 1057 diện tích 18,3 m^2 và thửa số 1132 diện tích 91,4 m^2.

+ Thửa số 5, diện tích 345,0 m^2 trong bản đồ trích đo địa chính ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn nằm trong các thửa đất số 162, diện tích 199 m^2 tờ bản đồ 13 theo tờ bản đồ giải thửa năm 1997 và tại bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2015 tờ bản đồ 87, thửa đất này thuộc thửa số 1058 diện tích 275,5 m^2.

+ Thửa số 6, diện tích 114,5 m^2 trong bản đồ trích đo địa chính ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn nằm trong các thửa đất số 161A, diện tích 114 m^2 tờ bản đồ 13 theo tờ bản đồ giải thửa năm 1997 và tại bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2015 thửa đất này thuộc tờ bản đồ 87, thửa số 1059 diện tích 74,8 m^2 và thửa số 1135 diện tích 39,7 m^2.

+ Thửa số 7, diện tích 59,3 m^2 trong bản đồ trích đo địa chính ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, theo tờ bản đồ giải thửa năm 1997 thì thuộc một phần thửa đất số 167, tờ bản đồ 13 và tại bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2015 thửa đất này thuộc tờ bản đồ 87, thửa số 1130 diện tích 59,3 m^2.

+ Thửa số 8, diện tích 95,0 m^2 trong bản đồ trích đo địa chính ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, theo tờ bản đồ giải thửa năm 1997 thì thuộc một phần thửa đất số 165 và một phần thửa đất 167, tờ bản đồ 13 và tại bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2015 thửa đất này thuộc tờ bản đồ 87, thửa số 1131 diện tích 95,0 m^2.

+ Thửa số 9, diện tích 143,6 m^2 trong bản đồ trích đo địa chính ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, theo tờ bản đồ giải thửa năm 1997 thì thuộc thửa đất số 164, tờ bản đồ 13 và tại bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2015 thửa đất này thuộc tờ bản đồ 87, thửa số 1134 diện tích 23,4 m^2 và thửa số 1179 diện tích 124,3 m^2.

+ Thửa số 10, diện tích 117,2 m^2 trong bản đồ trích đo địa chính ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, theo tờ bản đồ giải thửa năm 1997 thì thuộc một phần thửa đất số 165, tờ bản đồ 13 và tại bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2015 thửa đất này thuộc tờ bản đồ 87, thửa số 1178 diện tích 117,2 m^2.

+ Thửa số 11, diện tích 85,6 m^2 trong bản đồ trích đo địa chính ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường

tỉnh Bắc Kạn, theo tờ bản đồ giải thửa năm 1997 thì thuộc thửa đất số 166, tờ bản đồ 13 và tại bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2015 thửa đất này thuộc tờ bản đồ 87, thửa số 1177 diện tích 85,6 m^2.

+ Thửa số 12, diện tích 73,1 m^2 trong bản đồ trích đo địa chính ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, theo tờ bản đồ giải thửa năm 1997 thì thuộc một phần thửa đất số 167, tờ bản đồ 13 và tại bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2015 thửa đất này thuộc tờ bản đồ 87, thửa số 1176 diện tích 73,1 m^2.

- Các thửa đất ông Ch yêu cầu Tòa án chia cho bà Th được quyền sử dụng thuộc tờ bản đồ trích đo địa chính số TĐ: 33 - 2019, cụ thể:

+ Thửa số 1, diện tích 1242,3 m^2 trong bản đồ trích đo địa chính ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, theo tờ bản đồ giải thửa năm 1997 thì thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ 13 và tại bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2015 thửa đất này thuộc tờ bản đồ 93, thửa số 5 diện tích 1.242,3m^2.

+ Thửa số 2, diện tích 241,7 m^2 trong bản đồ trích đo địa chính ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, theo tờ bản đồ giải thửa năm 1997 thì thuộc thửa đất số 150, tờ bản đồ 13 và tại bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2015 thửa đất này thuộc tờ bản đồ 93, thửa số 72 diện tích 241,7m^2.

Về giá trị của các thửa đất trồng lúa nước ông Ch yêu cầu chia theo kết luận định giá của Hội đồng định giá: Đất lúa (LUK) thuộc tờ bản đồ trích đo địa chính số 35 gồm các thửa đất số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và số 12 có tổng diện tích 1.330 m²; Tổng giá trị các thửa đất = Tổng diện tích x đơn giá = 1.330 m² x 33.000^đ = 43.890.000^đ *(Bốn mươi ba triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng)*. Đất lúa (LUK) thuộc tờ bản đồ trích đo địa chính số số 33 gồm thửa đất số 1, 2 có tổng diện tích 1.484 m²; Tổng giá trị các thửa đất = Tổng diện tích x đơn giá = 1.484 m² x 33.000^đ= 48.972.000^đ *(Bốn mươi tám triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng).*

Các tài sản có trên đất ruộng tại thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ có cây lúa do bà Th trồng, đến thời điểm Tòa án xác minh ngày 27/12/2019 thì bà Th đã thu hoạch toàn bộ, trên đất không còn nuôi trồng gì.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Trên cơ sở xem xét, thẩm định tại chỗ và xác minh của Tòa án về nguồn gốc hình thành tài sản này là do bố mẹ ông Ch chia cho ông Ch, bà Th trong thời kỳ hôn nhân và do ông Ch, bà Th mua trong thời kỳ hôn nhân, công sức đóng góp tôn tạo tài sản của các bên như nhau, vị trí các thửa đất đều thuận lợi cho việc canh tác...nên theo nguyên tắc chia tài sản thì phải chia đôi. Tuy nhiên, các thửa đất trồng lúa nước ông Ch yêu cầu được sử dụng bao gồm nhiều thửa nhỏ, diện tích bé hơn diện tích 02 thửa đất ông Ch đề nghị chia cho bà Th sử dụng nhưng vì ông muốn tạo điều kiện cho bà Th sử dụng canh tác được thuận lợi nên xét thấy yêu cầu này là phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

** Về tài sản là 40 cây gỗ sưa:*

Theo kết luận định giá giá trị của 40 cây gỗ sưa là 7.826.000^{đ} *(Bảy triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng)*. Ông Ch yêu cầu để cho bà Th sở hữu 40 cây gỗ sưa và bà Th phải trích chia chênh lệch ½ giá trị của 40 cây sưa cho ông Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và xác minh với tài sản này thấy rằng: 40 cây gỗ sưa năm 2009 ông Ch, bà Th mua giống về trồng tại thửa đất số 62, tờ bản đồ 85, diện tích 1352,7 m^2, hiện nay thửa đất này chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Theo ông Ch trình bày đất này bố mẹ bà Th cho riêng bà Th; 40 cây gỗ sưa này ông Ch và bà Th vẫn cùng nhau quản lý, chăm sóc cho đến nay. Theo nguyên tắc là chia đôi tài sản này. Tuy nhiên, 40 cây gỗ sưa trồng trên đất mà bố mẹ bà Th cho riêng bà Th nên để thuận tiện cho bà Th chăm sóc, quản lý cũng như khai thác, đồng thời vẫn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do đó, cho bà Th được quyền sở hữu 40 cây gỗ sưa và bà Th phải trích chia ½ giá trị tài sản với số tiền là 7.826.000^{đ} : 2 = 3.913.000^{đ} cho ông Ch theo như yêu cầu của ông Ch là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận yêu cầu này của ông Ch.

- Đối với các tài sản bao gồm: 01 con trâu cái, 01 bộ khung nhà bằng gỗ tạp, 02 bộ cột nhà bằng gỗ nghiến mà trong đơn khởi kiện ông Ch đã yêu cầu chia. Tuy nhiên trước phiên họp hòa giải ông Ch đã rút yêu cầu khởi kiện chia các tài sản này. Do vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của ông Ch.

Đối với ý kiến của bị đơn bà Hoàng Thị Th không nhất trí chia tài sản chung mà để lại cho các con, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tài sản chung của ông Ch và bà Th một phần do bố mẹ ông chấp chia cho trong thời kỳ hôn nhân, một phần do ông Ch, bà Th tạo lập, mua của người khác mà có. Các con của ông Ch, bà Th đã trình bày tại các lời khai không có đóng góp gì vào khối tài sản chung này. Mặt khác, ông Ch không đồng ý việc chia tất cả các tài sản chung của hai vợ chồng cho các con. Do vậy, yêu cầu của bà Th không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

2.3. Đối với các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nguyên đơn ông Nông Văn Ch không yêu cầu chia gồm: Quyền sử dụng đất trồng lúa nước tại các thửa 224, 225, 226, 227, 228, 230 thuộc tờ bản đồ số 12 xã Q, các thửa 381, 382, 383, 271, 272 thuộc tờ bản đồ số 13 xã Q đều ở thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét là có căn cứ pháp luật.

[3]. *Về chi phí tố tụng:*

Tổng số tiền chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 10.000.000^{đ} *(Mười triệu đồng)*. Số tiền này ông Nông Văn Ch đã tạm ứng ra trước để chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Căn cứ khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, trường hợp yêu cầu chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu

phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị tài sản mà họ được chia. Do đó, buộc ông Ch và bà Th phải chịu tiền chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tuy nhiên, do ông Ch đã tạm ứng các chi phí tố tụng nên phần chi phí tố tụng mà bà Th phải chịu, bà Th phải có nghĩa vụ thành toán cho ông Ch là có căn cứ pháp luật.

[4] Về án phí: Các bên đương sự phải chịu án phí có giá ngạch chia tài sản theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 229, 244, 264, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nông Văn Ch đối với bà Hoàng Thị Th về việc *"Chia tài sản chung sau khi ly hôn"*.

Phân chia tài sản chung của ông Nông Văn Ch và bà Hoàng Thị Th như sau:

1.1. Ông Nông Văn Ch được chia các tài sản sau:

1.1.1. Về quyền sử dụng đất: Ông Nông Văn Ch được quản lý, sử dụng đất trồng lúa nước tại các thửa 161A, 162, 163, 164, 165, 166, 167 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: I 006033, cấp ngày 24/02/1997, người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Nông Văn Ch. Các thửa đất này trong bản đồ trích đo địa chính số 35 ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn gồm các thửa sau:

- Thửa số 1, diện tích 76,3 m^2, có tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp thửa số 02 và thửa số 07 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Tây giáp ruộng của ông Ma Văn N; Phía Nam giáp ruộng của ông Lường Văn Kh; Phía Bắc giáp ruộng của ông Lường Văn Kh.

- Thửa số 2, diện tích 37,8 m^2, có tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp thửa đất ruộng số 03 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Tây giáp đất ruộng số 01 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Nam giáp thửa đất ruộng số 07 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Bắc giáp ruộng của ông Lường Văn Kh.

- Thửa số 3, diện tích 28,7 m^2, có tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp thửa đất ruộng số 04 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Tây giáp thửa đất ruộng số 02 và số 07 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Nam giáp thửa đất ruộng số 07 và số 08 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Bắc giáp ruộng của ông Lường Văn Kh và thửa đất ruộng số 04 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019.

- Thửa số 4, diện tích 153,9 m^2, có tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp thửa đất ruộng số 05 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Tây giáp thửa đất ruộng số 03 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Nam giáp thửa đất ruộng số 08, số 09 và số 10 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Bắc giáp ruộng của ông Lường Văn Kh.

- Thửa số 5, diện tích 345,0 m^2, có tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp thửa đất ruộng số 06 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Tây giáp thửa đất ruộng số 04 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Nam giáp thửa đất ruộng số 04 và số 09 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Bắc giáp đất vườn tạp và lán của ông Nông Văn Ch.

- Thửa số 6, diện tích 114,5 m^2, có tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp đất ruộng của ông Hoàng Văn Ngh; Phía Tây giáp thửa đất ruộng số 05 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Nam giáp đất ruộng của ông Hoàng Văn Ngh và thửa đất ruộng số 05 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Bắc giáp đất vườn tạp và lán của ông Nông Văn Ch.

- Thửa số 7, diện tích 59,3 m^2, có tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp thửa đất ruộng số 03 và số 08 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Tây giáp đất ruộng của ông Ma Văn N; Phía Nam giáp đất ruộng của ông Lường Văn Kh và thửa đất ruộng số 08 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Bắc giáp thửa đất ruộng số 02 và số 03 trong bản đố trích đo địa chính số 35/2019.

- Thửa số 8, diện tích 95,0 m^2, có tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp thửa đất ruộng số 04 và số 10 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Tây giáp đất ruộng của ông Lường Văn Kh và thửa số 07 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Nam giáp đất ruộng của ông Lường Văn Kh; Phía Bắc giáp thửa đất ruộng số 03 và số 04 trong bản đố trích đo địa chính số 35/2019.

- Thửa số 9, diện tích 143,6 m^2, có tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp đất ruộng của ông Hoàng Văn Ngh và thửa đất ruộng số 05 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Tây giáp thửa đất ruộng số 04 và số 10 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Nam giáp đất ruộng của ông Lường Văn Kh và thửa đất ruộng số số 10 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Bắc giáp thửa đất ruộng số 05 trong bản đố trích đo địa chính số 35/2019.

- Thửa số 10, diện tích 117,2 m^2, có tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp thửa đất ruộng số 09 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Tây giáp thửa đất ruộng số 11 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Nam

giáp đất ruộng của ông Lường Văn Kh và thửa đất ruộng số số 11 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Bắc giáp thửa đất ruộng số 04 và số 09 trong bản đố trích đo địa chính số 35/2019.

- Thửa số 11, diện tích 85,6 m^2, có tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp thửa đất ruộng số 10 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Tây giáp thửa đất ruộng số 12 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Nam giáp đất ruộng của ông Lường Văn Kh và thửa đất ruộng số số 12 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Bắc giáp thửa đất ruộng số 10 trong bản đố trích đo địa chính số 35/2019.

- Thửa số 12, diện tích 73,1 m^2, có tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp thửa đất ruộng số 11 trong bản đồ trích đo địa chính số 35/2019; Phía Tây giáp đất ruộng của ông Lường Văn Kh; Phía Nam giáp đất ruộng của ông Lường Văn Kh; Phía Bắc giáp thửa đất ruộng số 11 trong bản đố trích đo địa chính số 35/2019.

(Có bản đồ trích đo địa chính số 35 ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn kèm theo)

Ông Nông Văn Ch có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

1.1.2. Bà Hoàng Thị Th có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nông Văn Ch tổng số tiền chênh lệch giá trị các tài sản là 12.936.500^đ *(Mười hai triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng)*, cụ thể:

- ½ giá trị đất ở: thửa đất số 02 thuộc tờ bản đồ trích đo địa chính số 34 có diện tích 160 m²; giá trị thửa đất là 12.800.000^đ (*Mười hai triệu tám trăm nghìn đồng)*/02 = 6.400.000^đ *(Sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).*

- ½ giá trị đất vườn trồng cây lâu năm: giá trị thửa đất số 01 thuộc tờ bản đồ trích đo địa chính số 34 có diện tích 349,8 m² là: 5.247.000^đ *(Năm triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng)*/02 = 2.623.500^đ *(Hai triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng).*

- ½ giá trị của 40 cây gỗ sưa, cụ thể: giá trị 40 cây sưa là: 7.826.000^đ *(Bảy triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng)*/02 = 3.913.000^đ *(Ba triệu chín trăm mười ba nghìn đồng).*

Kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên có nghĩa vụ phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

(Tổng toàn bộ giá trị tài sản của ông Ch được chia là: 56.826.500^đ *(Năm mươi sáu triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm đồng).*

1.2. Bà Hoàng Thị Th được chia các tài sản sau:

1.2.1. Về quyền sử dụng đất: Bà Hoàng Thị Th được quyền quản lý, sử dụng đất trồng lúa nước tại các thửa 133, 150 thuộc tờ bản đồ số 13, địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn; đất ở và đất vườn trồng cây lâu năm tại thửa số 35 ở thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: I 006033, cấp ngày 24/02/1997, người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Nông Văn Ch. Các thửa đất này trong bản đồ trích đo địa chính số 33, 34 ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn gồm các thửa sau:

* Đất trồng cây lâu năm: Thửa số 01, diện tích 349,8 m^2, có tứ cận: Phía Đông giáp đường đất (đường lên nhà ông Lường Văn Ngh) và thửa đất ở nông thôn số 02 trong bản đồ trích đo địa chính số 34/2019; Phía Tây giáp đường đất (đường lên nhà ông Hoàng Văn T) và ao của ông Lường Văn Ngh; Phía Nam giáp ao và đất trồng cây lâu lăm của ông Lường Văn Ngh và thửa đất ở nông thôn số 02 trong bản đồ trích đo địa chính số 34/2019; Phía Bắc giáp đất trồng cây lâu năm và nhà ông Nông Văn Ch.

* Đất ở tại nông thôn: Thửa số 02, diện tích 160,0 m^2, có tứ cận: Phía Đông giáp đường đất (đường lên nhà ông Lường Văn Ngh) và thửa đất trồng cây lâu năm số 01 trong bản đồ trích đo địa chính số 34/2019. Phía Tây giáp thửa đất trồng cây lâu năm số 01 trong bản đồ trích đo địa chính số 34/2019. Phía Nam giáp ao và đất trồng cây lâu lăm của ông Lường Văn Ngh và đường đất (đường lên nhà ông Lường Văn Ngh). Phía Bắc giáp thửa đất trồng cây lâu năm số 01 trong bản đồ trích đo địa chính số 34/2019.

* Đất trồng lúa nước:

- Thửa số 01, diện tích 1242,3 m^2, có tứ cận: Phía Đông giáp ruộng của ông Nông Văn Ch (Không yêu cầu chia). Phía Tây giáp ruộng của ông Ma Văn Q. Phía Nam giáp ruộng của ông Hoàng Văn Ngh và thửa số 02 trong bản đồ trích đo địa chính số 33/2019. Phía Bắc giáp ruộng của ông Ma Văn N.

- Thửa số 02, diện tích 241,7 m^2, có tứ cận: Phía Đông giáp ruộng của ông Ma Văn T. Phía Tây giáp ruộng của ông Ma Văn Q và thửa số 01 trong bản đồ trích đo địa chính số 33/2019. Phía Nam giáp ruộng của ông Ma Văn T. Phía Bắc giáp thửa số 01 trong bản đồ trích đo địa chính số 33/2019.

(Có bản đồ trích đo địa chính số 33, 34 ngày 18/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Kạn kèm theo)

Bà Hoàng Thị Th có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

1.2.2. Về tài sản là 40 cây gỗ sưa:

Bà Hoàng Thị Th được quyền sở hữu tài sản là 40 cây gỗ sưa được trồng trên thửa đất số 62, tờ bản đồ 85 ở thôn T, xã Q, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

(Tổng toàn bộ giá trị tài sản của bà Thái được chia là: 61.908.500[đ] *(Sáu mươi mốt triệu chín trăm linh tám nghìn năm trăm đồng).*

2. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của ông Nông Văn Ch đối với các tài sản sau: 01 bộ khung nhà bằng gỗ tạp, 02 bộ cột nhà bằng gỗ nghiến và 01 con trâu cái.

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc các bên đương sự phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là: 10.000.000 [đ] *(Mười triệu đồng)* cụ thể như sau:

- Ông Nông Văn Ch phải chịu là: 56.826.500[đ] : 118.735.000[đ] x 10.000.000[đ] = 4.786.000[đ] *(Bốn triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn đồng).*

- Bà Hoàng Thị Th phải chịu là: 61.908.500[đ] : 118.735.000[đ] x 10.000.000[đ] = 5.214.000[đ] *(Năm triệu hai trăm mười bốn nghìn đồng).*

Xác nhận ông Nông Văn Ch đã nộp tạm ứng số tiền chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.000.000[đ] *(Mười triệu đồng)*. Bà Hoàng Thị Th phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nông Văn Ch số tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá mà bà Th phải chịu là 5.214.000[đ] *(Năm triệu hai trăm mười bốn nghìn đồng).*

Kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên có nghĩa vụ phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí:

Buộc ông Ch và bà Th mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản được chia, cụ thể là:

- Ông Ch phải chịu tiền án phí chia tài sản là 56.826.500[đ] x 5% = 2.841.325[đ] *(Hai triệu tám trăm bốn mươi mốt nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng)*. Xác nhận ông Nông Văn Ch đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000[đ] *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 03654 ngày 19/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Bể. Ông Nông Văn Ch còn phải nộp số tiền án phí chia tài sản là 2.541.325[đ] *(Hai triệu năm trăm bốn mươi mốt nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng).*

- Bà Th phải chịu tiền án phí chia tài sản là 61.908.500[đ] x 5% = 3.095.425[đ] *(Ba triệu không trăm chín mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng).*

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn Nông Văn Ch có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn Hoàng Thị Th và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nông Văn Q, Nông Văn H, Nông Văn Đ vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân dự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ Q&LIHP;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Anh Tuấn